

Số: /2026/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và

phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số ... /BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo quy định tại Điều 26, Điều 30 và Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Những nội dung khác không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, điều kiện hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là mức hỗ trợ tối đa; việc hỗ trợ cụ thể căn cứ khả năng cân đối ngân sách; nguồn vốn được giao hằng năm; quy mô, tính chất và hiệu quả của từng dự án. Phần kinh phí còn lại do các đối tượng tham gia dự án đối ứng và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

3. Một đối tượng, một nội dung hỗ trợ không được đồng thời hưởng từ nhiều nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các chương trình, dự án khác nhau. Trường hợp một đối tượng thuộc nhiều nhóm đối tượng hỗ trợ thì được áp dụng mức hỗ trợ cao nhất.

4. Mức hỗ trợ đối với các đối tượng tham gia dự án phải căn cứ nội dung hỗ trợ, phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao và không vượt quá mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho từng dự án.

5. Ưu tiên xem xét hỗ trợ đối với các dự án thực hiện tại xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao và các địa bàn trọng điểm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo khả năng cân đối nguồn lực.

Điều 3. Mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất

1. Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị:

a) Mức hỗ trợ 01 dự án: Hỗ trợ 90% tổng kinh phí thực hiện 01 dự án.

b) Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án:

- Chủ trì liên kết (Doanh nghiệp; Hợp tác xã; Liên hiệp HTX): Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện các hoạt động tư vấn, xây dựng liên kết theo nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); phụ nữ thuộc hộ nghèo; hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tổ hợp tác, nhóm cộng đồng, các hộ gia đình còn lại khác: Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã tham gia dự án: Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Dự án phát triển sản xuất cộng đồng:

a) Mức hỗ trợ 01 dự án: Hỗ trợ 95% tổng kinh phí thực hiện 01 dự án.

b) Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); phụ nữ thuộc hộ nghèo; hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với Tổ hợp tác, nhóm hộ và các hộ gia đình còn lại khác: Hỗ trợ 90% kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); phụ nữ thuộc hộ nghèo; hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với Tổ hợp tác, nhóm hộ và các hộ gia đình còn lại khác: Hỗ trợ 90% kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định định mức chi ngân sách nhà nước, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Các dự án/kế hoạch, phương án phát triển sản xuất đang thực hiện theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND; các dự án/kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thực hiện vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang năm 2026 đang triển khai thực hiện trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục áp dụng theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu và các quy định liên quan.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khóa XVI kỳ họp thứ ... thông qua ngày .. tháng ... năm 2026 có hiệu lực từ ngày ... tháng năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo; Khoa học và Công nghệ; Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm thông tin và Công báo tỉnh (đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH